

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG**

Tuyên Quang, năm 2022

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	3
1.2. Thông tin về chương trình đào tạo	4
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	4
2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Tân Trào	4
2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Y – Dược	5
2.3. Mục tiêu của chương trình	5
3. CHUẨN ĐẦU RA.....	7
3.1. CDR về kiến thức.....	7
3.2. CDR về kỹ năng.....	7
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ	8
4.1. Về vị trí việc làm.....	8
4.2. Về khả năng phát triển và nâng cao trình độ	8
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	8
5.1. Thông tin tuyển sinh	8
5.2. Quy trình đào tạo.....	9
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp.....	9
6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	9
6.1. Đội ngũ giảng viên.....	9
6.2. Cơ sở vật chất.....	9
7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	10
7.1. Các phương pháp dạy học.....	10
7.2. Một số kỹ thuật dạy học tích cực	11
7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học	12
8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	13
8.1. Quy trình đánh giá.....	13
8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá	14
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	14
9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa.....	14
9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	15
9.3. Nội dung chương trình	18
9.4. Kế hoạch giảng dạy.....	23
9.5. Bản đồ chương trình dạy học	29
9.6. Mô tả nội dung các học phần	31
10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	46
11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	48

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Điều dưỡng của Trường Đại học Tân Trào ban hành vào năm 2019. Đây là một ngành học tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và được sử dụng đào tạo liên tục hằng năm kể từ khi ban hành đến nay. CTĐT cập nhật, chỉnh sửa năm 2022 được xây dựng trên cơ sở tham khảo CTĐT của một số trường đại học trong nước hiện đang đào tạo ngành Điều dưỡng; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019; Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 về Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/08/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

CTĐT được thiết kế theo hướng phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp chuyên môn và nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt những công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo. Chương trình được rà soát, điều chỉnh định kì 2 năm/lần vào năm 2020 và năm 2022 theo hướng giảm tính hàn lâm, tăng cường ứng dụng, thực hành, gia tăng sự kết nối, tích hợp giữa các môn học, các nội dung học tập đảm bảo phù hợp với yêu cầu của xã hội và ngành giáo dục. Qua mỗi lần rà soát, CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất liên quan đến ngành Điều dưỡng nói riêng và của ngành giáo dục nói chung. Đặc biệt, chương trình chỉnh sửa năm 2022 được cập nhật một số các khoa học với Chương trình Giáo dục phổ thông mới của Bộ GD&ĐT. Tài liệu học tập được cập nhật và phù hợp. Đề cương chi tiết (ĐCCT) của CTĐT đầy đủ thông tin tường minh để người học và các bên liên quan dễ tiếp cận.

CTĐT đào tạo điều dưỡng đặc biệt quan tâm chú trọng tới các vấn đề sau đây và đã đạt được các kết quả:

- Đảm bảo chất lượng, hướng tới sự đầu tư chuyên sâu của giảng viên, đảm bảo sự đóng góp của mỗi học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT; tăng cường công tác đổi mới phương pháp dạy học góp phần phát triển các năng lực cho sinh viên và vận dụng trong công tác chăm sóc sức khỏe sau này ở các cơ sở y tế; thúc đẩy tinh thần tự học, sáng tạo, chủ động trong việc học tập, rèn luyện, phát triển các kỹ năng cho bản thân.

- Tài liệu giảng dạy được lựa chọn đảm bảo tính cập nhật, tạo điều kiện cho sinh viên phát huy khả năng tự học đối với mỗi học phần trong CTĐT.

- Việc thực hành nghề nghiệp của sinh viên được chú trọng trong đào tạo trên cơ sở khai thác sự phối hợp, hỗ trợ tối đa của các cơ sở y tế trong và ngoài tỉnh; chú trọng các môn học tiềm năng cho việc phát triển năng lực hội nhập quốc tế, các kỹ năng xã hội cần thiết như: ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng...

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Điều dưỡng
- Tên chương trình (Tiếng Anh): Nursing
- Mã ngành đào tạo: 7720301
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân ngành Điều dưỡng.
- Trình độ đào tạo: đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tân Trào; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Y – Dược, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Tân Trào

2.1.1. Tầm nhìn

"TTrU sẽ trở thành một trung tâm phát triển bền vững, làm biến đổi cuộc sống và phục vụ cộng đồng"

2.1.2. Sứ mạng

"TTrU là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước"

2.1.3. Mục tiêu giáo dục

"Đào tạo người học có kiến thức và kỹ năng chuyên môn của chuyên ngành được đào tạo một cách vững chắc và thực tiễn, có phẩm chất chính trị, có đạo đức tốt, đáp ứng các chuẩn mực cần thiết của người lao động trong nền kinh tế thị trường theo định

hướng XHCN và theo xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới. Người học được trang bị các kiến thức cơ sở ngành đào tạo để có khả năng nghiên cứu, cập nhật công nghệ mới, khả năng tự học suốt đời trong môi trường công tác sau khi ra trường; có kỹ năng thực hành chuyên sâu và chuyên nghiệp của chuyên ngành được đào tạo, đủ khả năng hành nghề, khả năng tạo việc làm và phát triển sự nghiệp; được trang bị các kỹ năng và phẩm chất của người lao động hiện đại, chú trọng các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, sự tự tin và chủ động trong vị trí công tác được xã hội phân công".

2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Y – Dược

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa Y – Dược sẽ trở thành đơn vị đào tạo ngành điều dưỡng có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập của ngành y tế; là đơn vị mạnh trong nghiên cứu, tư vấn và định hướng về chăm sóc sức khỏe trong khu vực và cả nước.

2.2.2. Sứ mạng

Khoa Y – Dược là địa chỉ tin cậy về đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo, để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành y tế.

2.3. Mục tiêu của chương trình

- Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Điều dưỡng có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, tác phong hành nghề chuyên nghiệp ở trình độ đại học, phù hợp với bối cảnh kinh tế - văn hóa- xã hội; có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng được Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam; chủ động, sáng tạo, tự học suốt đời và nghiên cứu khoa học nhằm phát triển chuyên môn, năng lực tổng thể của bản thân, sẵn sàng thích ứng với nhu cầu chăm sóc sức khỏe toàn diện cho cá nhân, gia đình, cộng đồng và hội nhập quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể

MT1: Có phẩm chất đạo đức, chính trị, có kiến thức quốc phòng an ninh, khoa học xã hội, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản.

MT2: Có năng lực hành nghề theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và các hướng dẫn của hội nghề nghiệp.

MT3: Có năng lực thực hành chăm sóc theo quy trình điều dưỡng và quy trình kỹ thuật điều dưỡng phù hợp cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng.

MT4: Có năng lực quản lý hồ sơ sổ sách, trang thiết bị, vật tư y tế, nhân lực, lập kế hoạch chăm sóc, đảm bảo môi trường hành nghề an toàn, hiệu quả.

MT5: Có khả năng học tập, nghiên cứu, sáng tạo nâng cao trình độ chuyên môn, hội nhập và phát triển nghề nghiệp.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên tốt nghiệp ngành Điều dưỡng đạt được những chuẩn đầu ra sau:

3.1. CDR về kiến thức

CDR1. Vận dụng những kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất trong hoạt động nghề nghiệp và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà Nước.

CDR2. Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội, công nghệ thông tin, ngoại ngữ để làm nền tảng tiếp thu kiến thức và thực hành nghề nghiệp Điều dưỡng.

CDR3. Áp dụng kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành vào thực hành chăm sóc.

CDR4. Vận dụng nguyên tắc thực hành, chức năng nhiệm vụ, vai trò của các vị trí Điều dưỡng vào chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

3.2. CDR về kĩ năng

- Kĩ năng cứng

CDR5. Thực hiện thành thạo quy trình điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe toàn diện cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng phù hợp với văn hóa, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

CDR6. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, cấp cứu ban đầu, một số phương pháp y học cổ truyền, phục hồi chức năng, tại các cơ sở y tế và trong cộng đồng.

CDR7. Có khả năng quản lý, lãnh đạo: hoạt động chăm sóc, hồ sơ bệnh án, môi trường làm việc, trang thiết bị y tế và các nguồn lực khác để chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

CDR8. Thực hành các hoạt động nghiên cứu khoa học và cải thiện, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng.

- Kĩ năng mềm

CDR9. Thực hiện giao tiếp, ứng xử văn minh; Tổ chức và làm việc nhóm có hiệu quả; Phát hiện, phân tích, xử lý tình huống và giải quyết vấn đề thực tiễn để thích ứng với những yêu cầu của thực hành nghề nghiệp Điều dưỡng.

CDR10. Sử dụng tin học và ngoại ngữ trong các hoạt động chuyên môn thông thường; đạt tối thiểu trình độ công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư

03/2014/TT-BTTTT, trình độ tiếng anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương).

3.3. CDR về mức độ tự chủ và trách nhiệm

CDR11. Tuân thủ đúng các quy định của ngành, luật pháp, chính sách của Nhà nước và chịu trách nhiệm cá nhân khi thực hành nghề nghiệp.

CDR12. Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; Thể hiện rõ ba chức năng chính của người Điều dưỡng trong thực hành chăm sóc người bệnh toàn diện: Độc lập, phối hợp, phụ thuộc.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

4.1. Về vị trí việc làm

Người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm nhiều vị trí việc làm như:

- Các vị trí điều dưỡng (điều dưỡng viên tại khoa lâm sàng, cận lâm sàng, phòng kế hoạch tổng hợp; điều dưỡng trưởng khoa, điều dưỡng trưởng khối,...) trong các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập, trong nước và ngoài nước;
- Công tác trong các cơ quan quản lý Nhà nước về y tế;
- Làm giảng viên tại các cơ sở đào tạo ngành điều dưỡng;
- Tham gia các dự án quốc gia, quốc tế về y tế;
- Công tác tại các trung tâm, viện nghiên cứu về điều dưỡng.

4.2. Về khả năng phát triển và nâng cao trình độ

- Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tiếp tục học liên thông ở các ngành gần hoặc học tập nâng cao trình độ:

- + Điều dưỡng chuyên khoa cấp I;
- + Điều dưỡng chuyên khoa cấp II;
- + Thạc sĩ, Tiến sĩ Điều dưỡng;
- + Các chuyên ngành thuộc khối ngành Khoa học Sức khỏe có liên quan.

- Người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.
- Vùng tuyển sinh: cả nước.

5.2. Quy trình đào tạo

Theo Quyết định số 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/08/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Theo chương III, Quyết định số 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/08/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên

- Trường Đại học Tân Trào hiện có số giảng viên cơ hữu trình độ từ thạc sĩ trở lên đảm bảo 100% tham gia giảng dạy CTĐT ngành GDTH. Tổng số giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT là 67 người, trong đó, giảng viên có trình độ tiến sĩ là 20 chiếm 29,9 %. Thông tin về giảng viên được thể hiện rõ ràng trên mỗi đề cương học phần thuộc tất cả các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành của CTĐT.

- Trường Đại học Tân Trào hiện có Phòng khám đa khoa và phòng thực hành. Phòng thực hành có cơ sở vật chất đầy đủ, đội ngũ giáo viên hướng dẫn có chuyên môn vững vàng, năng động, nhiệt tình đảm bảo chất lượng và hiệu quả tốt.

6.2. Cơ sở vật chất

- Phòng học, giảng đường, cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ hiện đại, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ dạy – học.

- Phòng thực hành, trang thiết bị phục vụ dạy học đầy đủ đảm bảo hoạt động giảng dạy và học tập của người học.

- Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo đảm bảo phục vụ cho nhu cầu dạy và học thuộc chuyên ngành Điều dưỡng. Nhà trường kết nối 45 máy tính với Trung tâm Học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên để khai thác tài liệu điện tử. Website của nhà trường thường xuyên được cập nhật các thông tin. Gần 400 máy tính nối mạng internet. Hệ thống mạng không dây (wifi) phủ kín trong toàn bộ không gian của Trường. Hiện tại, Nhà trường đang sử dụng nhiều phần mềm trong công tác quản lý như: quản lý đào tạo, quản lý sinh viên, quản lý cán bộ. Tổng diện tích thư viện: 212 m² trong đó diện tích phòng đọc là hơn 100m²; số chỗ ngồi là 150; số lượng máy tính phục vụ tra cứu là 50 máy. Phần mềm quản lý thư viện số GREENSTONE.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

7.1. Các phương pháp dạy học

Ngành Điều dưỡng lựa chọn một số phương pháp dạy học cơ bản sau:

- *Thuyết trình*: giảng viên (GV) trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên (SV) nghe giảng, ghi chép để tiếp nhận các kiến thức mà GV truyền đạt.

- *Câu hỏi gợi mở*: trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn SV từng bước trả lời câu hỏi. SV có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- *Giải quyết vấn đề*: trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Qua đó, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- *Dạy học theo tình huống*: đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, để hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu SV giải quyết để hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

- *Thực tập, thực hành*: thông qua các hoạt động làm bài tập, thực tập, thực hành tại phòng khám đa khoa, phòng thực hành, các cơ sở y tế, hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo, học hỏi các phương pháp làm việc chuyên nghiệp và văn hóa tại các cơ sở y tế, hình thành kiến thức kỹ năng và cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp.

- *Dạy học tương tác*: GV sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở, yêu cầu SV thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. GV với vai trò hướng dẫn SV từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp SV nắm vững kiến thức, hình thành và phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

- *Thảo luận*: là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

- *Học nhóm*: SV được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

- *Phương pháp tự học*: đây là một quá trình giúp SV tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học thông qua thực hiện các bài tập hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn. Phương pháp tự học được áp dụng chủ yếu là giải bài tập ở nhà.

- *Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình*: là phương pháp sử dụng một câu chuyện có thật hoặc chuyện được viết dựa trên những trường hợp thường xảy ra trong cuộc sống thực tiễn để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề. Đôi khi nghiên cứu trường hợp điển hình có thể được thực hiện trên video hay một băng cassette mà không phải trên văn bản viết.

- *Phương pháp đóng vai*: là phương pháp tổ chức cho người học thực hành, “làm thử” một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Đây là phương pháp nhằm giúp người học suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự việc cụ thể mà sinh viên vừa thực hiện hoặc quan sát được. Việc “diễn” không phải là phần chính của phương pháp này mà điều quan trọng là sự thảo luận sau phần diễn ấy.

- *Dạy học theo dự án (Phương pháp dự án)*: là phương pháp trong đó người học thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, gắn với thực tiễn, kết hợp lí thuyết với thực hành. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao, từ việc lập kế hoạch đến việc thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện dự án. Hình thức làm việc chủ yếu là theo nhóm. Kết quả dự án là những sản phẩm hành động có thể giới thiệu được.

7.2. Một số kĩ thuật dạy học tích cực

- *Kĩ thuật đặt câu hỏi*: trong dạy học theo PP cùng tham gia, GV thường phải sử dụng câu hỏi để gợi mở, dẫn dắt người học tìm hiểu, khám phá thông tin, kiến thức, kĩ năng mới, để đánh giá kết quả học tập của người học. Mặt khác, người học cũng phải sử dụng câu hỏi để hỏi lại, hỏi thêm GV và người học khác về những nội dung bài học chưa sáng tỏ.

- *Kĩ thuật các mảnh ghép*: người học được phân thành các nhóm, sau đó GV phân công cho mỗi nhóm thảo luận, tìm hiểu sâu về một vấn đề của bài học. Người học thảo luận nhóm về vấn đề đã được phân công. Sau đó, mỗi thành viên của các nhóm này sẽ tập hợp lại thành các nhóm mới, như vậy trong mỗi nhóm mới sẽ có đủ các “chuyên gia” về

vấn đề đã được thảo luận và mỗi “chuyên gia” về từng vấn đề sẽ có trách nhiệm trao đổi lại với cả nhóm về vấn đề mà người học đã có cơ hội tìm hiểu sâu ở nhóm cũ.

- *Kỹ thuật động não*: là kỹ thuật giúp cho người học trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. Các thành viên được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.

- *Kỹ thuật XYZ (còn gọi là kỹ thuật 635)*: là một kỹ thuật làm việc nhóm nhằm phát huy tính tích cực của mỗi thành viên trong nhóm, trong đó mỗi nhóm có X thành viên, mỗi thành viên cần đưa ra Y ý kiến trong khoảng thời gian Z. Mô hình thông thường mỗi nhóm có 6 thành viên, mỗi thành viên cần đưa ra 3 ý kiến trong khoảng thời gian 5 phút, do vậy, kỹ thuật này còn gọi là kỹ thuật 635.

- *Kỹ thuật "Bể cá"*: là một kỹ thuật dùng cho thảo luận nhóm, trong đó một nhóm thành viên ngồi giữa phòng và thảo luận với nhau; còn những thành viên khác ngồi xung quanh ở vòng ngoài theo dõi cuộc thảo luận đó và sau khi kết thúc cuộc thảo luận thì đưa ra những nhận xét về cách ứng xử của những thành viên đang thảo luận. Trong quá trình thảo luận, những người quan sát và những người thảo luận sẽ thay đổi vai trò với nhau.

- *Kỹ thuật "Lược đồ tư duy" hay "Sơ đồ tư duy"*: Kỹ thuật này là một hình thức ghi chép sử dụng màu sắc và hình ảnh để mở rộng và đào sâu các ý tưởng. Kỹ thuật này giúp GV và người học trình bày các ý tưởng một cách rõ ràng, suy nghĩ sáng tạo, học tập thông qua biểu đồ, tóm tắt thông tin của một bài học hay một cuốn sách, hệ thống lại kiến thức đã học, tăng cường khả năng ghi nhớ,...

* Ngoài ra, tùy thuộc đặc trưng của từng học phần, giảng viên có thể vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học dạy học khác phù hợp và hiệu quả.

7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học gồm:

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan đối mới của ngành Giáo dục và Đào tạo.

- Hàng năm, các Khoa/Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học.

- Khoa/Bộ môn lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng viên, ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Theo Điều 14, 15, 16, 17, 18, chương III, Quyết định số 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/08/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

CTĐT áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào CDR và phương pháp dạy - học của từng học phần, các phương pháp đánh giá được lựa chọn nhằm đảm bảo sự phù hợp và đánh giá được mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học. Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT gồm:

- Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation): ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên và ý thức, thái độ học tập của sinh viên kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.
- Đánh giá bài tập (Work Assignment): mức độ thực hiện bài tập của sinh viên và việc thực hiện bài tập bởi cá nhân hoặc nhóm.
- Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm...
- Đánh giá hoạt động (Performance test): Sinh viên thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của học phần.
- Kiểm tra viết (Written Exam): yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các CDR về kiến thức của học phần.
- Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam): yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
- Thi vấn đáp (Oral Exam): đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.
- Viết báo cáo (Written Report): đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hay hình ảnh trong báo cáo.
- Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

- Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis): được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn và giảng viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics).

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Điểm học phần gồm điểm các thành phần: Điểm thành phần 1 là điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10% gồm: *thái độ tham dự*: 2%, (trong đó, luôn chú ý và tham gia các hoạt động: 2%; khá chú ý, có tham gia: 1,5%; có chú ý, ít tham gia: 1%; không chú ý, không tham gia: 0%); *thời gian tham dự*: 8% (nếu vắng 01 tiết trừ 1%; vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm). Điểm thành phần 2 là trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%. Điểm thành phần 3 là điểm thi kết thúc học phần, trọng số 60%.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
1	Từ 8,5 đến 10	A	4,0
2	Từ 8 đến 8,4	B+	3,5
3	Từ 7 đến 7,9	B	3,0
4	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5
5	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
6	Từ 5 đến 5,4	D+	1,5
7	Từ 4 đến 4,9	D	1,0
8	Dưới 4,0	F	0

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ của CTĐT: 143 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 37 tín chỉ;
- Kiến thức cơ sở ngành: 27 tín chỉ;
- Kiến thức ngành và chuyên ngành: 59 tín chỉ;

- Kiến thức tự chọn: 8 tín chỉ;
- Thực tập tốt nghiệp: 4 tín chỉ;
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 8 tín chỉ.

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kỹ năng					MĐT C và TN		
						Cứng				Mềm			
		C Đ R 1	C Đ R 2	C Đ R 3	C Đ R 4	C Đ R 5	C Đ R 6	C Đ R 7	C Đ R 8	C Đ R 9	C Đ R 10	C Đ R 1 1	C Đ R 1 2
A. Kiến thức giáo dục đại cương													
I. Các môn chung													
I.1. Lí luận chính trị													
LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin												
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin												
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học												
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh												
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam												
I.2. Ngoại ngữ													
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1									2			
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2									2			
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3									2			
NN2.1.29.3	Tiếng Anh chuyên ngành Điều dưỡng			2									
I.3. Tin học													
TN2.1.501.2	Tin học đại cương									3			
I.4. Giáo dục Thể chất													
TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội	2											
TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 (Học phần tự chọn)	2											
TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1(Học phần tự chọn)	2											

TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1 (Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2-Võ thuật 1(Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2-Bóng bàn 1(Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2-Bóng đá 1(Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 – Bóng rổ 1 (Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 (Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2 (Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3- Điền kinh 2 (Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3-Võ thuật 2 (Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3-Bóng bàn 2 (Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 – Bóng chuyền 2	2												
TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3-Bóng đá 2 (Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3-Cầu lông 2 (Học phần tự chọn)	2												
TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3-Bóng rổ 2 (Học phần tự chọn)	2												
I.5. Giáo dục Quốc phòng - An ninh														
TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1	1												
TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	1												
TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3	1												
TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng – An ninh 4	1												
II. Các môn cơ sở khối ngành														
ĐD2.1.001.2	Xác suất - Thống kê Y học	3												
ĐD2.1.002.2	Hóa học	3	2											
ĐD2.1.003.2	Sinh học và Di truyền		2						1				1	
ĐD2.1.004.2	Vật lí và Lí sinh		2	1					2					
ĐD2.1.005.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học		2						2	2				
ĐD2.1.006.2	Tâm lí Y học - Đạo đức Y học								1				2	2
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp														
I. Kiến thức cơ sở ngành														

ĐD2.1.007.3	Giải phẫu học			3				1				2
ĐD2.1.008.3	Sinh lí			3		2						2
ĐD2.1.009.3	Sinh lí bệnh - Miễn dịch			2		3						2
ĐD2.1.010.4	Vi sinh – Kí sinh trùng			2	2							
ĐD2.1.011.3	Hóa sinh			2				2				2
ĐD2.1.012.3	Dược lí			3		2						2
ĐD2.1.013.2	Dinh dưỡng - Tiết chế			3	2	3						
ĐD2.1.014.2	Sức khỏe môi trường			2				2	2			
ĐD2.1.015.2	Dịch tễ học			2				2				2
ĐD2.1.016.2	Pháp luật - Tổ chức y tế			2				2				2
II. Kiến thức ngành và chuyên ngành												
ĐD2.1.017.2	Y học cổ truyền			3			3					3
ĐD2.1.020.3	Chăm sóc người bệnh Nội khoa 1			2		2	2					
ĐD2.1.056.4	Chăm sóc người bệnh Nội khoa 2					2	2					3
ĐD2.1.021.3	Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 1				2	1						2
ĐD2.1.057.4	Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 2					2		2				2
ĐD2.1.022.3	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 1			3	3							2
ĐD2.1.058.4	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 2					3	3					2
ĐD2.1.023.3	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1					3	3	2				
ĐD2.1.059.4	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2			3		3	2					
ĐD2.1.024.2	Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm					2		2				2
ĐD2.1.032.2	Kĩ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng			2	2							2
ĐD2.1.033.2	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng			2				2	2			
ĐD2.1.018.4	Điều dưỡng cơ bản 1					2	2					2
ĐD2.1.019.4	Điều dưỡng cơ bản 2			2	3							3
ĐD2.1.034.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng			2			2					3
ĐD2.1.025.3	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực			2			2					2
ĐD2.1.027.3	Chăm sóc sức khỏe tâm thần				2		2					2
ĐD2.1.029.3	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng			3					3			2
ĐD2.1.031.2	Quản lí điều dưỡng							3	3			3

ĐD2.1.028.2	Chăm sóc người cần được phục hồi chức năng				2			3					2
III. Các học phần tự chọn													
ĐD2.1.042.2	Điều dưỡng Da liễu				3		2						2
ĐD2.1.036.2	Điều dưỡng thâm họa					2		2					1
ĐD2.1.037.2	Chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS						2		2				2
ĐD2.1.038.2	Thực hành xử trí lồng ghép trẻ bệnh						3	3					2
ĐD2.1.039.2	Điều dưỡng sản phụ khoa lâm sàng				2	2	2						
ĐD2.1.040.2	Các chương trình y tế quốc gia				2				2		2		
ĐD2.1.041.2	Sử dụng phần mềm trong thống kê Y học				2					2		2	
ĐD2.1.030.2	Điều dưỡng bệnh chuyên khoa lẻ					2		3			1		
IV. Thực tập tốt nghiệp													
ĐD2.1.043.4	Thực tập tốt nghiệp						3	3					3
V. Khóa luận tốt nghiệp/Chuyên đề lâm sàng/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp													
V.1. Khóa luận tốt nghiệp/Chuyên đề lâm sàng													
ĐD2.1.044.8	Khóa luận tốt nghiệp/Chuyên đề lâm sàng												
V.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp													
ĐD2.1.045.4	Thực hành chăm sóc người bệnh Nội, khoa - Nhi khoa nâng cao				2				2				2
ĐD2.1.046.4	Thực hành chăm sóc người bệnh Ngoại khoa - Sản khoa nâng cao						2			2			2

0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo (Theo thang nhân thức của Bloom)

9.3. Nội dung chương trình

S TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Kiểm tra	Thực hành, thảo luận	BV, CD	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			37					
I. Các môn chung			25					
I.1. Lí luận chính trị			11					
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	43	2	0	0	

2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	25	5	0	0	LL2.1.040.3
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	29	1	0	0	LL2.1.041.2
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10	0	0	LL2.1.042.2
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20	10	0	0	LL2.1.043.2
I.2. Ngoại ngữ			12					
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	22	23	0	0	
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	22	23	0	0	NN2.1.001.3
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22	23	0	0	NN2.1.002.3
9	NN2.1.29.3	Tiếng Anh chuyên ngành Điều dưỡng	3	21	24	0	0	NN2.1.003.3
I.3. Tin học			2					
10	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	15	0	0	
I.4. Giáo dục Thể chất			8					
11	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội	2	0	1	29	0	
12	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 (Học phần tự chọn)	3	3	2	40	0	
13	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1 (Học phần tự chọn)	3	4	1	40	0	
14	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1 (Học phần tự chọn)	3	3	2	40	0	
15	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2-Võ thuật 1 (Học phần tự chọn)	3	2	1	42	0	
16	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2-Bóng bàn 1 (Học phần tự chọn)	3	3	1	41	0	
17	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2-Bóng đá 1 (Học phần tự chọn)	3	4	1	41	0	
18	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 – Bóng rổ 1 (Học phần tự chọn)	3	3	1	41	0	
19	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 (Học phần tự chọn)	3	3	1	41	0	
20	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2 (Học phần tự chọn)	2	0	1	29	0	
21	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 - Điền kinh 2 (Học phần tự chọn)	2	2	1	27	0	
22	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 - Võ thuật 2 (Học phần tự chọn)	2	2	1	27	0	

23	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng bàn 2 (Học phần tự chọn)	2	0	1	29	0	
24	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 – Bóng chuyền 2 (Học phần tự chọn)	2	0	1	29	0	
25	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá 2 (Học phần tự chọn)	2	0	1	29	0	
26	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông 2 (Học phần tự chọn)	2	0	1	29	0	
27	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 2 (Học phần tự chọn)	2	0	1	29	0	
I.5. Giáo dục Quốc phòng - An ninh			9					
28	TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1	3	45	0	0	0	
29	TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2	30	0	0	0	
30	TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3	2	14	1	15	0	
31	TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng – An ninh 4	2	4	0	56	0	
II. Các môn cơ sở khối ngành			12					
32	ĐD2.1.001.2	Xác suất - Thống kê Y học	2	15	15	0	0	
33	ĐD2.1.002.2	Hóa học	2	21	9	0	0	
34	ĐD2.1.003.2	Sinh học và Di truyền	2	15	0	30	0	
35	ĐD2.1.004.2	Vật lí và Lí sinh	2	15	15	0	0	ĐD2.1.002.2 ĐD2.1.003.2
36	ĐD2.1.005.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30	0	0	ĐD2.1.015.2
37	ĐD2.1.006.2	Tâm lí Y học - Đạo đức Y học	2	15	0	30	0	
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			106					
I. Kiến thức cơ sở ngành			27					
38	ĐD2.1.007.3	Giải phẫu học	3	30	0	30	0	ĐD2.1.003.2
39	ĐD2.1.008.3	Sinh lí	3	30	0	30	0	ĐD2.1.002.2 ĐD2.1.004.2 ĐD2.1.007.3
40	ĐD2.1.009.3	Sinh lí bệnh - Miễn dịch	3	30	0	30	0	ĐD2.1.008.3
41	ĐD2.1.010.4	Vi sinh – Kí sinh trùng	4	30	0	60	0	ĐD2.1.003.2

42	ĐD2.1.011.3	Hóa sinh	3	30	0	30	0	ĐD2.1.002.2
43	ĐD2.1.012.3	Dược lí	3	30	0	30	0	ĐD2.1.008.3 ĐD2.1.011.3
44	ĐD2.1.013.2	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	15	0	30	0	ĐD2.1.011.3
45	ĐD2.1.014.2	Sức khỏe môi trường	2	15	30	0	0	
46	ĐD2.1.015.2	Dịch tễ học	2	15	30	0	0	ĐD2.1.001.2
47	ĐD2.1.016.2	Pháp luật - Tổ chức y tế	2	30	0	0	0	
II. Kiến thức ngành và chuyên ngành			59					
48	ĐD2.1.017.2	Y học cổ truyền	2	15	0	30	0	ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4
49	ĐD2.1.020.3	Chăm sóc người bệnh Nội khoa 1	3	45	0	0	0	ĐD2.1.032.2 ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.034.2
50	ĐD2.1.056.4	Chăm sóc người bệnh Nội khoa 2	4	0	0	30	135	ĐD2.1.020.3
51	ĐD2.1.021.3	Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 1	3	45	0	0	0	ĐD2.1.032.2 ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.034.2
52	ĐD2.1.057.4	Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 2	4	0	0	30	135	ĐD2.1.021.3
53	ĐD2.1.022.3	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 1	3	45	0	0	0	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4
54	ĐD2.1.058.4	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 2	4	0	0	30	135	ĐD2.1.022.3
55	ĐD2.1.023.3	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1	3	45	0	0	0	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4
56	ĐD2.1.059.4	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2	4	0	0	30	135	ĐD2.1.023.3
57	ĐD2.1.024.2	Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm	2	15	0	0	30	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4
58	ĐD2.1.032.2	Kĩ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng	2	15	0	30	0	
59	ĐD2.1.033.2	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng	2	15	30	0	0	Các môn cơ sở ngành
60	ĐD2.1.018.4	Điều dưỡng cơ bản 1	4	30	0	60	0	ĐD2.1.007.3 ĐD2.1.008.3 ĐD2.1.011.3
61	ĐD2.1.019.4	Điều dưỡng cơ bản 2	4	30	0	60	0	ĐD2.1.007.3

								ĐD2.1.008.3 ĐD2.1.011.3
62	ĐD2.1.034.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	15	0	0	30	ĐD2.1.019.4
63	ĐD2.1.025.3	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	3	15	0	0	90	ĐD2.1.056.4
64	ĐD2.1.027.3	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	30	0	0	30	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4
65	ĐD2.1.029.3	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	3	15	0	0	90	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4
66	ĐD2.1.031.2	Quản lý điều dưỡng	2	30	0	0	0	ĐD2.1.019.4
67	ĐD2.1.028.2	Chăm sóc người cần được phục hồi chức năng	2	15	0	0	30	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4
III. Các học phần tự chọn (chọn 4 trong 8 học phần)			8					
68	ĐD2.1.042.2	Điều dưỡng Da liễu	2	15	0	0	30	ĐD2.1.010.4 ĐD2.1.019.4
69	ĐD2.1.036.2	Điều dưỡng thảm họa	2	15	0	30	0	ĐD2.1.019.4
70	ĐD2.1.037.2	Chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS	2	15	0	30	0	ĐD2.1.024.2
71	ĐD2.1.038.2	Thực hành xử trí lồng ghép trẻ bệnh	2	15	0	0	30	ĐD2.1.059.4
72	ĐD2.1.039.2	Điều dưỡng sản phụ khoa lâm sàng	2	15	0	0	30	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4
73	ĐD2.1.040.2	Các chương trình y tế quốc gia	2	15	30	0	0	Kiến thức đại cương
74	ĐD2.1.041.2	Sử dụng phần mềm trong thống kê Y học	2	15	0	30	0	ĐD2.1.001.2
75	ĐD2.1.030.2	Điều dưỡng bệnh chuyên khoa lẻ	2	15	0	0	30	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4
IV. Thực tập tốt nghiệp			4					
76	ĐD2.1.043.4	Thực tập tốt nghiệp	4				180	
V. Khóa luận tốt nghiệp/Chuyên đề lâm sàng/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			8					
V.1. Khóa luận tốt nghiệp/Chuyên đề lâm sàng								

77	ĐD2.1.044.8	Khóa luận tốt nghiệp/Chuyên đề lâm sàng	8			360		
V.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp								
78	ĐD2.1.045.4	Thực hành chăm sóc người bệnh Nội khoa - Nhi khoa nâng cao	4				180	ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.059.4
79	ĐD2.1.046.4	Thực hành chăm sóc người bệnh Ngoại khoa - Sản khoa nâng cao	4				180	ĐD2.1.057.4 ĐD2.1.058.4
Tổng cộng (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh):			143					

Ghi chú:

- BV, CD: Bệnh viện, cộng đồng
- Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lí thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 30 - 45 giờ thực tập tại Bệnh viện, cộng đồng; hoặc bằng 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp.
- Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

9.4. Kế hoạch giảng dạy

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số tín chỉ	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin		3	3								
2	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1		3	3								
3	TN2.1.501.2	Tin học đại cương		2	2								
4	ĐD2.1.002.2	Hóa học		2	2								
5	ĐD2.1.003.2	Sinh học và Di truyền		2	2								
6	ĐD2.1.006.2	Tâm lí Y học - Đạo đức Y học		2	2								
7	ĐD2.1.001.2	Xác suất - Thống kê Y học		2	2								
8	ĐD2.1.016.2	Pháp luật - Tổ chức y tế		2	2								

9	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội		2	2								
10	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LL2.1.040.3	2		2							
11	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3	3		3							
12	ĐD2.1.015.2	Dịch tễ học	ĐD2.1.001.2	2		2							
13	ĐD2.1.004.2	Vật lí và Lí sinh	ĐD2.1.002.2 ĐD2.1.003.2	2		2							
14	ĐD2.1.007.3	Giải phẫu học	ĐD2.1.003.2	3		3							
15	ĐD2.1.011.3	Hóa sinh	ĐD2.1.002.2	3		3							
	Tự chọn nhóm 1 (1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:												
16	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 (Học phần tự chọn)		3									
17	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1 (Học phần tự chọn)		3									
18	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1 (Học phần tự chọn)		3									
19	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2-Võ thuật 1 (Học phần tự chọn)		3			3*						
20	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2-Bóng bàn 1 (Học phần tự chọn)		3									
21	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2-Bóng đá 1 (Học phần tự chọn)		3									
22	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 – Bóng rổ 1 (Học phần tự chọn)		3									

23	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 (Học phần tự chọn)		3										
24	TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1		3		9*								
25	TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2		2										
26	TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3		2										
27	TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng – An ninh 4		2										
28	ĐD2.1.010.4	Vi sinh - Kí sinh trùng	ĐD2.1.003.4	4			4							
29	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LL2.1.041.2	2			2							
30	ĐD2.1.014.2	Sức khỏe môi trường		2			2							
31	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.2	3			3							
32	ĐD2.1.005.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	ĐD2.1.015.2	2			2							
33	ĐD2.1.008.3	Sinh lí	ĐD2.1.002.2 ĐD2.1.004.2 ĐD2.1.007.3	3			3							
34	ĐD2.1.013.2	Dinh dưỡng tiết chế	ĐD2.1.011.2	2			2							
	Tự chọn nhóm 1 (1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:													
35	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2 (Học phần tự chọn)		2		2*								
36	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 - Điền kinh 2 (Học phần tự chọn)		2										
37	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 - Võ thuật 2 (Học phần tự chọn)		2										

38	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng bàn 2 (Học phần tự chọn)		2								
39	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 – Bóng chuyền 2 (Học phần tự chọn)		2								
40	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá 2 (Học phần tự chọn)		2								
41	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông 2 (Học phần tự chọn)		2								
42	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 2 (Học phần tự chọn)		2								
43	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.042.2	2				2				
44	NN2.1.29.3	Tiếng anh chuyên ngành điều dưỡng	NN2.1.003.3	3				3				
45	ĐD2.1.009.3	Sinh lí bệnh - Miễn dịch	ĐD2.1.008.3	3				3				
46	ĐD2.1.012.3	Dược lí	ĐD2.1.008.3 ĐD2.1.011.3	3				3				
47	ĐD2.1.032.2	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng		2				2				
48	ĐD2.1.033.2	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng	Các môn cơ sở ngành	2				2				
49	ĐD2.1.018.4	Điều dưỡng cơ bản 1	ĐD2.1.007.3 ĐD2.1.008.3 ĐD2.1.011.3	4				4				
50	ĐD2.1.019.4	Điều dưỡng cơ bản 2	ĐD2.1.007.3 ĐD2.1.008.3 ĐD2.1.011.3	4				4				

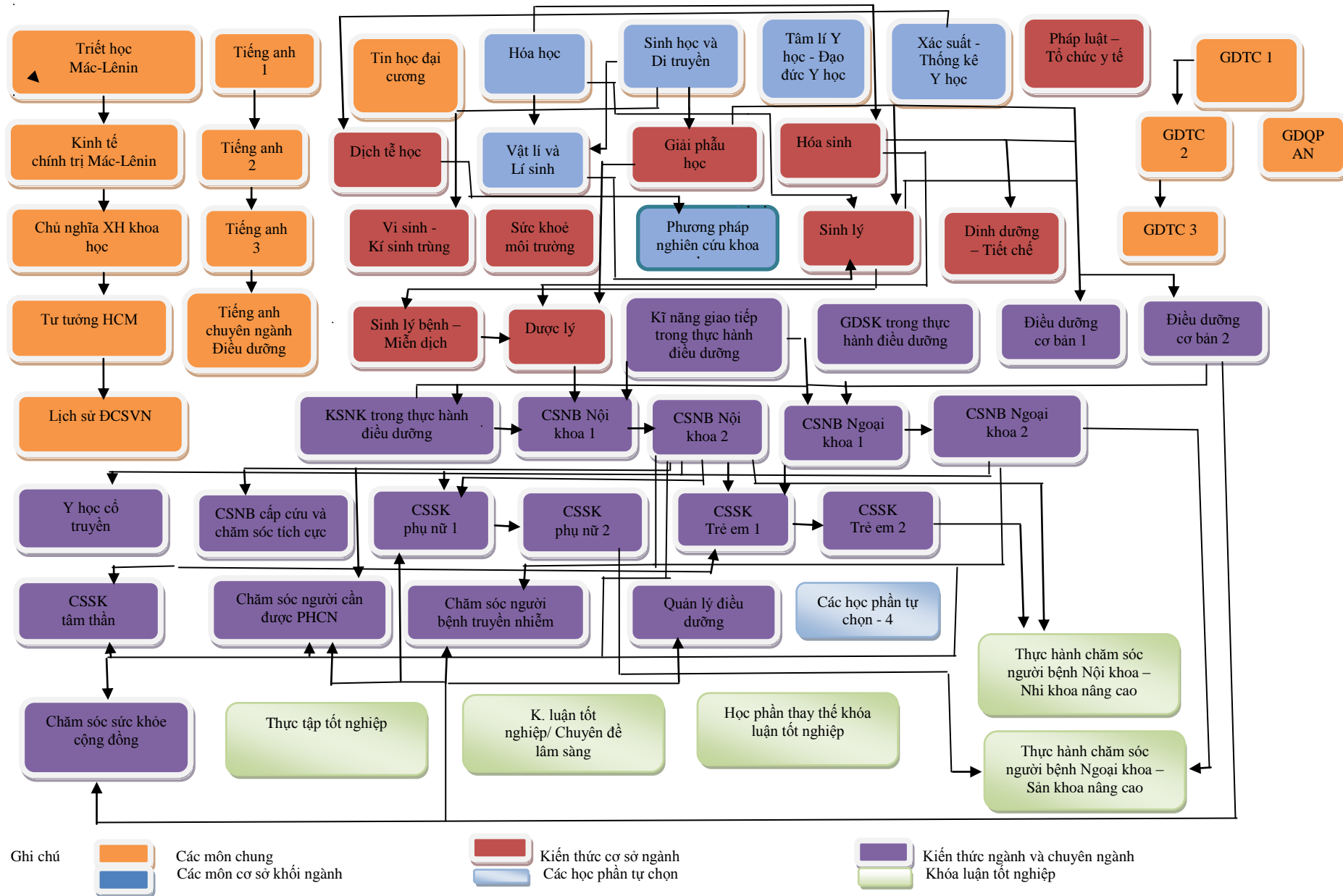
51	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng sản công Nam Việt	LL2.1.043.2	2					2			
52	ĐD2.1.034.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	ĐD2.1.019.4	2					2			
53	ĐD2.1.020.3	Chăm sóc người bệnh Nội khoa 1	ĐD2.1.032.2 ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.034.2	3					3			
54	ĐD2.1.056.4	Chăm sóc người bệnh Nội khoa 2	ĐD2.1.020.3	4					4			
55	ĐD2.1.021.3	Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 1	ĐD2.1.032.2 ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.034.2	3					3			
56	ĐD2.1.057.4	Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 2	ĐD2.1.021.3	4					4			
57	ĐD2.1.017.2	Y học cổ truyền	ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4	2					2			
58	ĐD2.1.025.3	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	ĐD2.1.056.4	3					3			
59	ĐD2.1.022.3	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 1	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4	3					3			
60	ĐD2.1.058.4	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 2	ĐD2.1.022.3	4					4			
61	ĐD2.1.023.3	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4	3					3			
62	ĐD2.1.059.4	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2	ĐD2.1.023.3	4					4			
63	ĐD2.1.027.3	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4	3							3	

64	ĐD2.1.028.2	Chăm sóc người cần được phục hồi chức năng	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4	2								2	
65	ĐD2.1.024.2	Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4	2								2	
66	ĐD2.1.031.2	Quản lý điều dưỡng	ĐD2.1.019.4	2								2	
Môn tự chọn				8									
67	ĐD2.1.042.2	Điều dưỡng Da liễu	ĐD2.1.010.4 ĐD2.1.019.4	2									
68	ĐD2.1.036.2	Điều dưỡng thảm họa	ĐD2.1.019.4	2									
69	ĐD2.1.037.2	Chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS	ĐD2.1.024.2	2									
70	ĐD2.1.038.2	Thực hành xử trí lồng ghép trẻ bệnh	ĐD2.1.059.4	2									
71	ĐD2.1.039.2	Điều dưỡng sản phụ khoa lâm sàng	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4	2									
72	ĐD2.1.040.2	Các chương trình y tế quốc gia	Kiến thức đại cương	2									
73	ĐD2.1.041.2	Sử dụng phần mềm trong thống kê Y học	ĐD2.1.001.2	2									
74	ĐD2.1.030.2	Điều dưỡng bệnh chuyên khoa lẻ	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4	2									
75	ĐD2.1.029.3	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	ĐD2.1.019.4 ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.057.4	3									3
76	ĐD2.1.043.4	Thực tập tốt nghiệp		4									4
77	ĐD2.1.044.8	K. luận tốt nghiệp/ Chuyên đề lâm sàng		8									8
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp													

78	ĐD2.1.045.4	Thực hành chăm sóc người bệnh Nội khoa - Nhi khoa nâng cao	ĐD2.1.056.4 ĐD2.1.059.4	4									4
79	ĐD2.1.046.4	Thực hành chăm sóc người bệnh Ngoại khoa - Sân khoa nâng cao	ĐD2.1.057.4 ĐD2.1.058.4	4									4
TỔNG TÍN CHỈ				143	18	15	18	23	18	19	17	15	

9.5. Bản đồ chương trình dạy học

- KH 1
18TC
- HK2
15TC
- HK3
18TC
- HK4
19TC
- HK5
22TC
- HK6
19TC
- HK7
17TC
- HK8
15TC



9.6. Mô tả nội dung các học phần

9.6.1. Triết học Mác – Lênin: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

9.6.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lênin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

9.6.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo

cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

9.6.6. Tiếng Anh 1: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần suất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/ have to/ must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

9.6.7. Tiếng Anh 2: 3TC

Điều kiện tiên quyết: tiếng Anh 1

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, thói quen trong quá khứ, các mệnh đề quan hệ; Mô tả, nêu ý kiến về giao thông, du lịch, sức khỏe, thực phẩm và tiền tệ bằng Tiếng Anh.

9.6.8. Tiếng Anh 3: 3TC

Điều kiện tiên quyết: tiếng Anh 2

Học phần tập trung phát triển khả năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề thường gặp như tự nhiên, xã hội, công nghệ và giải trí; nâng cao khả năng mô tả, thảo luận, và đưa ra các quan điểm cá nhân về các vấn đề thường gặp trong cuộc sống.

9.6.9. Tiếng Anh chuyên ngành Điều dưỡng: 3TC

Điều kiện tiên quyết: tiếng Anh 3

Học phần gồm 4 bài học cung cấp cho sinh viên từ vựng, ngữ pháp, các bài đọc hiểu, bài nghe và nói theo các chủ đề có liên quan đến chuyên ngành Điều dưỡng. Học phần này rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, đọc hiểu, tìm thuật ngữ thích hợp trong bài đọc điền vào chỗ trống, giải thích các khái niệm chuyên ngành Điều dưỡng căn bản, hiểu được các thuật ngữ tương đương trong Tiếng Việt và Tiếng Anh, hiểu và cung cấp thông tin cơ bản trong hồ sơ bệnh nhân.

9.6.10. Tin học đại cương: 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

9.6.11. Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội: 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.12. Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 (tự chọn): 3TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.13. Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1 (tự chọn): 3TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.14. Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1 (tự chọn): 3TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.15. Giáo dục thể chất 2-Võ thuật 1 (tự chọn): 3TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.16. Giáo dục thể chất 2-Bóng bàn 1 (tự chọn): 3TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.17. Giáo dục thể chất 2-Bóng đá 1 (tự chọn): 3TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.18. Giáo dục thể chất 2 – Bóng rổ 1 (tự chọn): 3TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.19. Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 (tự chọn): 3TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.20. Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2 (tự chọn): 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.21. Giáo dục thể chất 3- Điền kinh 2 (tự chọn): 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.22. Giáo dục thể chất 3-Võ thuật 2 (tự chọn): 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng tránh chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.23. Giáo dục thể chất 3-Bóng bàn 2 (tự chọn): 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.24. Giáo dục thể chất 3 – Bóng chuyền 2 (tự chọn): 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.25. Giáo dục thể chất 3-Bóng đá 2 (tự chọn): 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; bài tập phối hợp, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.26. Giáo dục thể chất 3-Cầu lông 2 (tự chọn): 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.27. Giáo dục thể chất 3-Bóng rổ 2 (tự chọn): 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.28. Giáo dục quốc phòng – An ninh 1: 3TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và công tác quốc phòng an ninh trong tình hình mới; hình thành phẩm chất đạo đức, yêu chủ nghĩa xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần đoàn kết.

9.6.29. Giáo dục quốc phòng - an ninh 2: 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, những quy định của pháp luật về một số vấn đề xã hội.

9.6.30. Giáo dục quốc phòng - an ninh 3: 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về các quy định nền nếp, nội vụ, điều lệnh; lịch sử, truyền thống Quân đội nhân dân Việt Nam; Nội dung, bản chất của một số kỹ năng cơ bản trong chiến đấu. Hình thành kỹ năng quân sự chung, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ đối với Tổ quốc.

9.6.31. Giáo dục quốc phòng - an ninh 4: 2TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về tính năng, cấu tạo, nguyên lý sử dụng, bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông thường; Nguyên lý kỹ thuật chiến đấu cá nhân; Các quy định khi thực hiện một số nhiệm vụ trong quân đội. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

9.6.32. Xác suất - Thống kê Y học: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức về: Đại số tổ hợp, phép thử và biến cố, các định nghĩa và công thức của xác suất, biến ngẫu nhiên và các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, lí thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thiết.

9.6.33. Hoá học: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về về hoá học, các phản ứng và quá trình phản ứng xảy ra trong dung dịch cũng như trong cơ thể; ứng dụng các hợp chất vô cơ trong các thành phần của thuốc.

9.6.34. Sinh học và Di truyền: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về: Tế bào, Cấu trúc và chức năng và một số hoạt động của tế bào, sự vận chuyển vật chất qua màng, sự phân chia trong tế bào, sự phát sinh giao tử ở người, đặc điểm của các hình thức sinh sản, các giai đoạn của sự phát triển các thể, các hình thức tái sinh ở động vật, sinh thái học cá thể, quần thể, quần xã, hệ sinh thái, nội dung và phương pháp nghiên cứu di truyền, các quy luật về di truyền, Nhiễm sắc thể người và bệnh học nhiễm sắc thể người, đột biến gen và bệnh học phân tử, di truyền quần thể và một số biện pháp phòng tránh bệnh di truyền.

9.6.35. Vật lý và Lý sinh: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Hóa học; Sinh học và Di truyền

Học phần này bao gồm các nội dung: Những kiến thức vật lý cơ bản trên cơ thể sống; sự biến đổi năng lượng, Sự vận chuyển vật chất, Các hiện tượng điện, Các hiện tượng âm, Quang học, Bức xạ ion.

9.6.36. Phương pháp nghiên cứu khoa học: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Dịch tễ học

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học. Mô tả được cách tiếp cận nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, quy trình tiến hành nghiên cứu khoa học điều dưỡng; phương pháp trình bày nội dung một bài báo khoa học về điều dưỡng. Thực hành thành thạo viết đề cương nghiên cứu khoa học điều dưỡng.

9.6.37. Tâm lý Y học- Đạo đức Y học: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý và tâm lý Y học; các nguyên lý cơ bản của đạo đức Y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và quốc tế.

9.6.38. Giải phẫu học: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh học và Di truyền

Học phần giải phẫu học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về giải phẫu: Đặc điểm giải phẫu của các bộ phận, cơ quan trong cơ thể người; chức năng, hoạt động của các cơ quan và mối liên hệ với dấu hiệu lâm sàng, giúp cho việc học tập các môn học chuyên ngành lâm sàng sau này nhằm phục vụ công tác nhận định, đưa ra chẩn đoán điều dưỡng và chăm sóc người bệnh được khoa học, hiệu quả và toàn diện.

9.6.39. Sinh lý: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Hóa học, Vật lý và Lí sinh, Giải phẫu học

Học phần sinh lý bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh lý cơ thể người: chức năng của các tế bào, các cơ quan, hệ thống cơ quan và toàn bộ cơ thể cùng với cơ chế hoạt động, điều hòa hoạt động của chúng, các cơ chế thích ứng của cơ thể với môi trường sống.

9.6.40. Sinh lý bệnh - Miễn dịch: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý

Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan bị bệnh; các quá trình bệnh lí điển hình - quy luật hoạt động của bệnh nói chung; hệ thống các cơ quan và tế bào tham gia vào đáp ứng miễn dịch; các giai đoạn, các yếu tố tham gia vào sự hình thành đáp ứng miễn dịch của cơ thể; vai trò của hệ thống miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu trong khả năng đề kháng, phòng chống bệnh tật của cơ thể; những điểm cơ bản nhất về cơ chế rối loạn đáp ứng miễn dịch trong bệnh lí quá mẫn, thiếu năng miễn dịch và tự miễn; vận dụng kiến thức học phần Sinh lý bệnh - Miễn dịch vào việc học tập các học phần khác của ngành Điều dưỡng và chăm sóc người bệnh.

9.6.41. Vi sinh – Ký sinh trùng: 4TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh học và Di truyền

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về Vi sinh vật và Ký sinh trùng, bao gồm: Đại cương về vi sinh y học; Vi khuẩn và virus gây bệnh thường gặp; Đại cương về ký sinh trùng y học; sinh vật đơn bào và giun sán ký sinh. Sinh viên thực hiện được phương pháp nhuộm Gram và nhuộm Ziehl-Neelsen. Xác định và phân biệt được đặc điểm hình thái tế bào của một số vi khuẩn trên tiêu bản nhuộm soi. Đọc được kết quả một số xét nghiệm vi sinh lâm sàng; Lấy và bảo quản được một số bệnh phẩm KST thông thường.

Thực hiện được một số xét nghiệm thường quy chẩn đoán bệnh ký sinh trùng. Nhận định đúng hình thái một số KST gây bệnh thường gặp ở Việt Nam.

9.6.42. Hoá sinh: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Hóa học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở phân tử của sự sống về các chất cấu tạo nên cơ thể sống và sự chuyển hóa, điều hòa các chất và nồng độ của các chất đó ở tế bào, ở mỗi dịch sinh vật của cơ thể sống. Chức phận hóa sinh một số cơ quan trong cơ thể. Thực hiện và phân tích kết quả một số xét nghiệm hóa sinh lâm sàng thông thường. Vận dụng những kiến thức hóa sinh vào việc học tập các học phần khác của ngành Điều dưỡng cũng như trong việc phòng bệnh, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc người bệnh.

9.6.43. Dược lý: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý bệnh – miễn dịch, Hóa sinh, Giải phẫu học

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động của thuốc trong cơ thể người, bao gồm các nguyên lí dược động học như: hấp thu, phân bố, chuyển hóa, bài tiết, tác dụng mong muốn và không mong muốn, cơ chế tác dụng và cách sử dụng của một số thuốc thường dùng; nhận biết hình dạng, tính chất, tác dụng của một số thuốc cơ bản; vận dụng được những hiểu biết về thuốc vào việc sử dụng thuốc an toàn cho người bệnh.

9.6.44. Dinh dưỡng - Tiết chế: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Hóa sinh

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học dinh dưỡng và khoa học thực phẩm để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng ở cộng đồng; đánh giá và giám sát dinh dưỡng trong theo dõi và phát hiện những vấn đề dinh dưỡng ở cộng đồng; xây dựng khẩu phần ăn, tiết chế dinh dưỡng; an toàn vệ sinh thực phẩm; vận dụng kiến thức về Dinh dưỡng - Tiết chế vào thực tế chăm sóc người bệnh và cộng đồng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và phù hợp với văn hoá của người bệnh và cộng đồng.

9.6.45. Sức khoẻ môi trường: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về môi trường và sức khỏe, nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, mối liên quan giữa các yếu tố môi trường và sức khỏe, các bệnh tật liên quan đến môi trường và các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường nâng cao sức khỏe.

9.6.46. Dịch tễ học: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Xác suất - Thống kê Y học

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về các chiến lược thiết kế nghiên cứu dịch tễ học; các chỉ số sức khỏe chủ yếu của cộng đồng; nguyên tắc điều tra, kiểm soát một vụ dịch; vận dụng được một số phương pháp nghiên cứu dịch tễ học thường được sử dụng

trong công tác chăm sóc sức khỏe. Phân tích đặc điểm dịch tễ của một số bệnh truyền nhiễm và một số bệnh không lây nhiễm thường gặp trong cộng đồng.

9.6.47. Pháp luật – Tổ chức y tế: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; những quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và hành nghề Điều dưỡng; hệ thống tổ chức, quản lý và hoạt động của ngành Y tế và Điều dưỡng Việt Nam; chức năng, nhiệm vụ, tổ chức quản lý của người điều dưỡng và hệ thống tổ chức điều dưỡng.

9.6.48. Y học cổ truyền: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Chăm sóc người bệnh Nội khoa 2; Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 2.

Học phần Y học cổ truyền cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hệ thống lý luận cơ bản của Y học cổ truyền, các phương pháp chữa bệnh bằng châm cứu, xoa bóp, thuốc Nam, kết hợp Y học cổ truyền với Y học hiện đại trong chăm sóc một số chứng bệnh thường gặp tại cộng đồng.

9.6.49. Chăm sóc người bệnh nội khoa 1: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng, Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng, Điều dưỡng cơ bản 2

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các khái niệm và lý thuyết bệnh học nội khoa cấp và mạn tính và những ảnh hưởng của bệnh đến bệnh nhân, người nhà bệnh nhân. Giúp sinh viên hiểu được nhận định các vấn đề chăm sóc và nhu cầu sức khỏe của bệnh nhân mắc bệnh nội khoa cấp tính và mạn tính. Vận dụng lý thuyết bệnh học để phân tích đưa ra các chẩn đoán chăm sóc, can thiệp điều dưỡng, thực hiện can thiệp điều dưỡng và đánh giá chăm sóc người bệnh mắc bệnh nội khoa.

9.6.50. Chăm sóc người bệnh nội khoa 2: 4TC

Điều kiện tiên quyết: Chăm sóc người bệnh Nội khoa 1

Học phần thực hành thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa được thực hiện tại phòng thực hành tiền lâm sàng và tại bệnh viện. Khi kết thúc học phần sinh viên có kỹ năng trong ứng dụng quy trình điều dưỡng để nhận định, phân tích, lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc người bệnh Nội khoa, tư vấn cho người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng để phòng ngừa các biến chứng và tăng cường sức khỏe trong lĩnh vực nội khoa.

9.6.51. Chăm sóc người bệnh ngoại khoa 1: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng; Điều dưỡng cơ bản 2; Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về chăm sóc sức khỏe cho người lớn mắc các bệnh Ngoại khoa và chuyên khoa hệ Ngoại; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc Ngoại khoa (lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc người bệnh).

9.6.52. Chăm sóc người bệnh ngoại khoa 2: 4TC

Điều kiện tiên quyết: Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 1.

Học phần Chăm sóc người lớn có bệnh Ngoại khoa thuộc học phần chuyên ngành giúp sinh viên giải thích đúng cơ chế các triệu chứng, hội chứng, tình trạng sức khỏe của người bệnh bị bệnh Ngoại khoa. Học phần này còn trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư vấn và giáo dục sức khỏe, các kỹ thuật điều dưỡng và cấp cứu thành thạo và hiệu quả, kỹ năng nhận định người bệnh toàn diện có hệ thống để phân tích và đưa ra chẩn đoán chăm sóc phù hợp, xây dựng kế hoạch chăm sóc phù hợp và hiệu quả dựa vào bằng chứng khoa học, thực hiện đầy đủ và hiệu quả các can thiệp điều dưỡng, đánh giá chính xác kết quả chăm sóc người bệnh Ngoại khoa; Sinh viên được trau dồi thêm tính chủ động, chịu trách nhiệm cá nhân, hoàn thiện năng lực bản thân và xây dựng kế hoạch học tập suốt đời trong hành nghề điều dưỡng.

9.6.53. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 1: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản 2; Chăm sóc sức khỏe người bệnh Nội khoa 2; Chăm sóc sức khỏe người bệnh Ngoại khoa 2.

Học phần Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và quy trình điều dưỡng để chăm sóc sức khỏe phụ nữ qua các giai đoạn trong chu kỳ sống, sức khỏe người mẹ khi có thai, trong và sau khi đẻ; thực hiện quy trình điều dưỡng để chăm sóc về sản phụ khoa, chăm sóc sức khỏe cơ bản trẻ sơ sinh và kế hoạch hóa gia đình.

9.6.54. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 2: 4TC

Điều kiện tiên quyết: Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 1.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về chăm sóc sức khỏe phụ nữ, sức khỏe người mẹ khi có thai, trong và sau khi đẻ và thời kỳ mãn kinh; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc cơ bản, kỹ năng trong ứng dụng quy trình điều dưỡng để nhận định, phân tích, lập và thực hiện KHCS sức khỏe của phụ nữ trong chu kỳ sống, để cuộc đẻ được an toàn, hỗ trợ sinh sản cho phụ nữ một cách an toàn và hồi sức sơ sinh ngay sau khi sinh.

9.6.55. Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản 2; Chăm sóc người bệnh Nội khoa 2; Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 2.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về đặc điểm sinh lí, bệnh lí ở trẻ em trong các giai đoạn phát triển của trẻ; chăm sóc sức khỏe trẻ em.

9.6.56. Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2: 4TC

Điều kiện tiên quyết: Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1.

Học phần này giúp cho sinh viên vận dụng những kiến thức về lý thuyết sự phát triển thể chất, tinh thần, vận động trẻ qua các giai đoạn phát triển, cũng như các bệnh cấp tính, mạn tính thường gặp ở Nhi khoa trong thực hành chăm sóc trẻ mắc bệnh Nhi khoa. Áp dụng được các kiến thức y khoa cơ sở và chuyên ngành liên quan, chuyên ngành Nhi để chăm sóc trẻ mắc bệnh Nhi khoa, đồng thời thúc đẩy vai trò chăm sóc trẻ của bố mẹ và người thân.

9.6.57. Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản 2, Chăm sóc người bệnh Nội khoa 2, Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 2.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về bệnh truyền nhiễm, chăm sóc điều dưỡng người mắc bệnh truyền nhiễm; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc bệnh truyền nhiễm (lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc người bệnh).

9.6.58. Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về các kỹ năng cơ bản trong giao tiếp như, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng làm chủ cảm xúc.....Từ đó giúp sinh viên có các kỹ năng giao tiếp khi tiếp cận người bệnh, gia đình người bệnh và các nhân viên y tế khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.

Học phần cùng với các học phần chăm sóc người bệnh ở các chuyên ngành khác nhau nhằm đào tạo người cử nhân điều dưỡng có kiến thức toàn diện trong chăm sóc người bệnh và cộng đồng, đạt được cơ bản chuẩn năng lực của Điều dưỡng Việt Nam trình độ Đại học.

9.6.59. Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Các môn cơ sở ngành.

Học phần gồm các kiến thức và kỹ năng cơ bản về khái niệm sức khỏe của WHO và của cộng đồng, Xác định các yếu tố ảnh hưởng và biện pháp giải quyết vấn đề sức khỏe. Khái niệm, yếu tố và các cấp độ ảnh hưởng hành vi. Mô hình lý thuyết về hành vi và các giải pháp tác động để thay đổi hành vi. Khái niệm, ý nghĩa, kỹ năng, yêu cầu, điều kiện và các bước để làm thay đổi hành vi. Xây dựng được 1 bản kế hoạch cho 1 buổi TT-GDSK.

9.6.60. Điều dưỡng cơ bản 1: 4TC

Điều kiện tiên quyết: Giai phẫu học, Sinh lí, Hóa sinh.

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về lịch sử, đặc điểm và sự phát triển của ngành điều dưỡng, những kiến thức cơ bản trong công tác chăm sóc người bệnh và một số kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Nội dung học phần sẽ làm nền tảng để sinh viên vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh trên lâm sàng.

9.6.61. Điều dưỡng cơ bản 2: 4TC

Điều kiện tiên quyết: Giai phẫu học, Sinh lí, Hóa sinh.

Học phần tiếp tục trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản là nền tảng liên quan đến các quá trình chăm sóc người bệnh cũng như người khỏe mạnh và ứng dụng, phát triển trong việc chăm sóc điều trị, điều dưỡng như chăm sóc tiêu hóa và bài tiết, chăm sóc vết thương, băng bó và việc dùng thuốc cho người bệnh.

9.6.62. Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản 2.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về sự an toàn của người bệnh trong môi trường bệnh viện; các nhiễm khuẩn mắc phải trong bệnh viện; các quy trình, biện pháp kiểm soát nhiễm khuẩn, sử dụng bằng chứng liên quan đến nhiễm khuẩn; vai trò, nhiệm vụ của người Điều dưỡng trong kiểm soát nhiễm khuẩn.

9.6.63. Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Chăm sóc sức khỏe người bệnh Nội khoa 2.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về chăm sóc người bệnh trong tình trạng cấp cứu, nguy kịch và chăm sóc đặc biệt; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc người bệnh trong các trường hợp cấp cứu, nguy kịch, chăm sóc đặc biệt.

9.6.64. Chăm sóc sức khỏe tâm thần: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản 2; Chăm sóc người bệnh Nội khoa 2.

Học phần gồm 4 chương. Chương 1: trình bày những vấn đề cơ bản về tâm thần học, điều dưỡng tâm thần, triệu chứng tâm thần, vệ sinh phòng bệnh, phương pháp khám, nhận định người bệnh tâm thần. Phần này giúp cho điều dưỡng có cách nhìn tổng quan về tâm thần học, lập, thực hiện kế hoạch và đánh giá chăm sóc bệnh nhân tâm thần. Chương 2: cung cấp các thông tin về khái niệm, phân loại, chỉ định, chống chỉ định... của liệu pháp hóa dược, liệu pháp tâm lý, liệu pháp sốc điện. Vai trò của điều dưỡng trong thực hiện các liệu pháp chữa bệnh nêu trên. Chương 3: trình bày một số khái niệm, phân loại trắc nghiệm tâm lý trong y học và một số phương pháp trắc nghiệm, đo lường thường dùng để đánh giá mức độ lo âu, trầm cảm. Phần này là cơ sở cho điều dưỡng thực hiện các trắc nghiệm hỗ trợ cho thầy thuốc chẩn đoán, tiên lượng bệnh. Chương 4: bao gồm các khái niệm, nguyên nhân, các yếu tố thuận lợi, các biểu hiện lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, dự

phòng và thực hiện quy trình điều dưỡng chăm sóc người bệnh trong một số bệnh tâm thần thường gặp và một số trạng thái cấp cứu tâm thần.

9.6.65. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản 2, Chăm sóc người bệnh Nội khoa 2, Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 2.

Học phần gồm các kiến thức và kỹ năng cơ bản về chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Vai trò, nhiệm vụ của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Thực hành các quy trình kỹ thuật cần thiết đối với người điều dưỡng và một số công cụ để lượng giá sức khỏe cộng đồng.

9.6.66. Quản lý điều dưỡng: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản 2.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học quản lý trong các hoạt động Điều dưỡng; thực hiện chức năng, nhiệm vụ người Điều dưỡng trong hệ thống quản lý điều dưỡng; phát triển kỹ năng duy trì các mối quan hệ hợp tác nhằm xây dựng nhóm chăm sóc sức khỏe hiệu quả; hiểu và quảng bá quan điểm đúng về Điều dưỡng trong hệ thống y tế và cộng đồng; phát triển kỹ năng thiết lập môi trường làm việc an toàn.

9.6.67. Chăm sóc người cần được phục hồi chức năng: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản 2; Chăm sóc người bệnh Nội khoa 2; Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 2.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phục hồi chức năng; một số phương pháp vật lý trị liệu và phục hồi chức năng; vai trò, nhiệm vụ của người điều dưỡng trong quá trình chăm sóc sức khỏe người bệnh và cộng đồng bằng vật lý trị liệu và phục hồi chức năng; thực hiện được một số pháp vật lý trị liệu và phục hồi chức năng.

9.6.68. Điều dưỡng da liễu: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Vi sinh – Kí sinh trùng; Điều dưỡng cơ bản 2.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về điều dưỡng da liễu và năng lực thực hành điều dưỡng da liễu; có khả năng chăm sóc người bệnh, phụ giúp bác sĩ trong các bệnh viện, khoa da liễu, cơ sở y tế.

9.6.69. Điều dưỡng thảm họa: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản 2.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khái niệm, nguyên nhân, các mối nguy hiểm có thể gây ra thảm họa; phân loại thảm họa; biện pháp giáo dục cho cộng đồng về thảm họa và cách phòng chống; biết vận dụng kiến thức và kỹ năng vào thực tế để phòng, chống thảm họa và thực hiện điều dưỡng thảm họa.

9.6.70. Chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phòng chống, chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS để các cán bộ điều dưỡng tương lai có đủ tự tin thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng đặc biệt là giới trẻ, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

9.6.71. Thực hành xử trí lồng ghép trẻ bệnh: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về cơ sở khoa học và tính logic của quá trình đánh giá và phân loại trong chăm sóc trẻ bệnh; cách chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng bệnh cho trẻ em cũng như tiến triển, biến chứng của các bệnh lý thông thường hay gặp ở trẻ em.

9.6.72. Điều dưỡng sản phụ khoa lâm sàng: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản 2.

Học phần thực hành Điều dưỡng sản phụ khoa lâm sàng trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về điều dưỡng sản phụ khoa lâm sàng: quy trình, kỹ thuật điều dưỡng, lý thuyết bệnh học liên quan và cách chăm sóc người phụ nữ trước, trong, sau khi sinh và người bệnh mắc bệnh phụ khoa trên lâm sàng; thực hành chăm sóc người bệnh mắc bệnh phụ khoa cấp tính và mạn tính; biết thúc đẩy vai trò chăm sóc người bệnh của gia đình người bệnh; chăm sóc, điều trị và phục hồi sức khỏe cho người phụ nữ sau khi sinh.

9.6.73. Các chương trình y tế quốc gia: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Kiến thức đại cương.

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về mục tiêu, định hướng và các giải pháp thực hiện các chương trình mục tiêu y tế quốc gia đang được triển khai hiện nay. Mô tả được nội dung quản lý một số chương trình mục tiêu y tế quốc gia ở tuyến y tế cơ sở.

9.6.74. Sử dụng phần mềm trong thống kê Y học: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Xác suất - Thống kê Y học.

Học phần gồm các kiến thức, kỹ thuật liên quan đến các bước trong quá trình thu thập và xử lý số liệu trong giai đoạn trước phân tích thống kê số liệu bằng phần mềm Epidata. Kỹ năng phân tích số liệu phù hợp với cách thiết kế nghiên cứu và quá trình phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS.

9.6.75. Điều dưỡng bệnh chuyên khoa lẻ: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản 2; Chăm sóc người bệnh Nội khoa 2; Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 2.

Học phần trang bị cho người học kiến thức về các bệnh chuyên khoa Tai mũi họng – Răng hàm mặt – Mắt. Năm vững được kiến thức giúp cho sinh viên nhận định được người bệnh mắc bệnh chuyên khoa Tai mũi họng – Răng hàm mặt – Mắt từ đó đưa ra được kế hoạch chăm sóc, tư vấn giáo dục sức khỏe cho người bệnh và người nhà người bệnh.

9.6.76. Thực tập tốt nghiệp: 4TC

Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành các học phần ngành, chuyên ngành (thuộc kiến thức bắt buộc và tự chọn).

Học phần Thực tập tốt nghiệp được thực hành tại bệnh viện là một học phần quan trọng giúp sinh viên biết vận dụng tổng hợp kiến thức điều dưỡng và lý thuyết bệnh học vào thực tế công việc có liên quan để chăm sóc người bệnh; mô tả và phân tích được chức năng, nhiệm vụ, vai trò của người dưỡng viên; biết lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc (KHCS) người bệnh cho từng loại bệnh; mô tả và đánh giá được mô hình quản lý sức khỏe cộng đồng, quy trình vô khuẩn, tiệt khuẩn tại bệnh viện; phát triển kỹ năng duy trì các mối quan hệ hợp tác nhằm xây dựng nhóm chăm sóc sức khỏe hiệu quả; coi người bệnh và gia đình là trung tâm trong các môi trường chăm sóc khác nhau; đồng thời thúc đẩy vai trò chăm sóc người bệnh của gia đình người bệnh; hiểu và quảng bá quan điểm đúng về điều dưỡng trong hệ thống y tế và cộng đồng.

Sinh viên học tập trong 6 tuần liên tục (270 giờ tín chỉ) tại bệnh viện. Thực hành chăm sóc người bệnh tại khoa Nội, Ngoại, Sản Phụ, Nhi. Sinh viên được tham gia chăm sóc, theo dõi, lập KHCS, quản lý khoa, buồng bệnh, thực hiện các kỹ thuật chăm sóc dưới sự quản lý, hướng dẫn, đánh giá của giảng viên thỉnh giảng tại các cơ sở y tế được công nhận là cơ sở thực hành của Trường.

Sinh viên học tập mô hình tổ chức, quản lý khoa, phòng bệnh viện. Chức năng, nhiệm vụ phòng khám, quy trình tiếp nhận người bệnh và chức năng điều dưỡng phòng khám. Học tập công tác quản lý và sử dụng hồ sơ lưu trữ, nguyên tắc, phương pháp, quy trình vô khuẩn, tiệt khuẩn, chức năng, nhiệm vụ của khoa.

Sinh viên được tham gia trực chuyên môn theo từng nhóm, trong thời gian thực tập, sinh viên sẽ được học các kỹ năng thực hành và tư vấn cho người bệnh ở môi trường làm việc thực sự.

Toàn bộ học phần tổng cộng 6 tín chỉ, sinh viên sẽ đi thực tập tại bệnh viện trong 6 tuần.

9.6.77. Khóa luận tốt nghiệp/ Chuyên đề lâm sàng: 8TC

Điều kiện tiên quyết: Thực tập tốt nghiệp

Học phần này giúp người học biết thực hiện một đề tài nghiên cứu có sự giám sát; có cơ hội để lựa chọn và khám phá các vấn đề lâm sàng hoặc các vấn đề sức khỏe; biết vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào nghiên cứu một hay một số vấn đề của ngành Điều dưỡng: nghiên cứu cơ sở lý luận, khảo sát, thu thập thông tin về vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu và kiến thức đã học vào thực tiễn điều dưỡng

để tìm hiểu, phân tích, rút ra những kết luận, bước đầu đề xuất các giải pháp, định hướng để giải quyết hoặc hoàn thiện vấn đề nghiên cứu.

9.6.78. Thực hành chăm sóc người bệnh nội khoa - nhi khoa nâng cao: 4TC

Điều kiện tiên quyết: Chăm sóc người bệnh Nội khoa 2, chăm sóc sức khỏe trẻ em 2.

Học phần thực hành chăm sóc người bệnh Nội khoa – Nhi khoa bao gồm 4 tín chỉ được thực hiện tại bệnh viện. Sau khi kết thúc học phần sinh viên có kỹ năng trong ứng dụng quy trình kỹ thuật điều dưỡng để nhận định, phân tích, lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc người bệnh mắc một số bệnh Nội khoa, tư vấn cho người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng để phòng ngừa các biến chứng và tăng cường sức khỏe trong lĩnh vực Nội khoa – Nhi khoa; tổ chức sơ cứu, cấp cứu những tình huống khẩn cấp, nguy kịch đơn lẻ và hàng loạt trong lĩnh vực Nội khoa – Nhi khoa; sử dụng và quản lý thuốc, trang thiết bị y tế an toàn và hiệu quả; quản lý, ghi chép hồ sơ bệnh án Nội khoa – Nhi khoa theo đúng quy định.

9.6.79. Thực hành chăm sóc người bệnh ngoại, sản khoa nâng cao: 4TC

Điều kiện tiên quyết: Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 2

Học phần thực hành Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa nâng cao được thực hiện tại bệnh viện. Học phần được chia làm 3 tín chỉ trong đó cả 3 tín chỉ đều là thực hành. Học phần Chăm sóc người lớn có bệnh Ngoại khoa nâng cao giúp sinh viên ứng dụng quy trình điều dưỡng để nhận định, phân tích, lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh Ngoại khoa; biết tư vấn cho người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng để phòng ngừa các biến chứng và tăng cường sức khỏe trong lĩnh vực Ngoại khoa.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng đã được đối sánh về CDR và nội dung đào tạo với các trường đại học làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển CTĐT gồm:

Nội dung	CTĐT ngành điều dưỡng năm 2022 của Trường Đại học Tân Trào	CTĐT ngành điều dưỡng năm 2019 của Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định	CTĐT ngành điều dưỡng năm 2019 của Trường ĐH Y Dược Thái Bình
Tên chương trình	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Điều dưỡng
Loại hình đào tạo	Chính quy	Chính quy	Chính quy
Thời gian đào tạo	04	04	04
Tổng số tín chỉ/ Số học phần: <i>(không tính phần giáo dục thể chất và quốc phòng - an ninh)</i> . Trong	143	143	139

đó:			
- Khối kiến thức giáo dục đại cương	37/143	28/143	30/139
- Khối kiến thức cơ sở ngành	27/143	24/143	32/139
- Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	59/143	69/143	63/139
- Kiến thức tự chọn	8/143	10/143	
- Thực tập tốt nghiệp	4/143	4/143	4/139
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8/143	8/143	10/139

Từ các kết quả đối sánh trên có thể thấy: các thông số, tiêu chí và nội dung học phần trong chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng của Trường ĐH Tân Trào có số tín chỉ bằng số tín chỉ của Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định, Trường Y Dược Thái Bình chênh lệch nhau 4 tín chỉ (143 -143-139). Tuy nhiên CTĐT của mỗi trường đều có những điểm nổi bật phù hợp mới mục tiêu đào tạo, cụ thể:

1. CTĐT của Trường ĐHTT có ưu điểm là *Mục tiêu đào tạo* rõ ràng, *Chuẩn đầu ra* chi tiết và được phân thành các yêu cầu mục cụ thể đảm bảo cho việc hình thành và củng cố các kỹ năng cần thiết và chuyên sâu cho người học để có thể đáp ứng một cách tốt nhất yêu cầu của ngành, xã hội sau khi tốt nghiệp như: *Về kiến thức* (Kiến thức chung; Kiến thức chuyên ngành); *Về kỹ năng* (Kỹ năng cứng; Kỹ năng mềm); *Về thái độ*; *Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp*; *Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường*. CTĐT còn thể hiện rõ ma trận các học phần; Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo; thời gian đào tạo; đối tượng tuyển sinh; quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp; thang điểm.

2. So sánh CTĐT giữa Trường ĐH Tân Trào, Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định – Trường Đại học Y Dược Thái Bình:

- Về tổng số tín chỉ: Số tín chỉ trong CTĐT của Trường ĐH Tân Trào tương đương với số tín chỉ trong CTĐT của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định; đồng thời, CTĐT của Trường ĐH Tân Trào tăng 4 tín chỉ so với Trường Đại học Y Dược Thái Bình. Tuy có sự chênh lệch về số tín chỉ nhưng các khối kiến thức trong chương trình của mỗi Trường có những ưu điểm riêng trong việc xác định và lựa chọn các học phần.

- Trong CTĐT của Trường Đại học Tân Trào, các học phần thuộc khối kiến thức đại cương có số tín chỉ nhiều hơn với các Trường được đối sánh. Điều này cho phép sinh viên có nền tảng kiến thức sâu; đồng thời, được lựa chọn các học phần phù hợp với năng lực của bản thân.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của cả 3 CTĐT của 3 trường đều chiếm số lượng lớn. Các phân chia các khối kiến thức trong CTĐT của Trường Đại học Tân

Trào cho phép SV được trang bị những khối kiến thức cụ thể. Đặc biệt, bên cạnh các học phần bắt buộc số lượng các nhóm học phần tự chọn đa dạng. Các học phần kiến thức chuyên ngành là những học phần nhằm củng cố và khắc sâu thêm kiến thức nền tảng, giúp sinh viên có thể học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ ở những cấp học cao hơn.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng đã được xây dựng/điều chỉnh, kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.

Thời điểm phê duyệt theo Quyết định số 686/QĐ-ĐHTTr, ngày 8/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào.